

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. D	16. jeweller	21. False	26. C	31. True
2. A	7. B	12. A	17. designer	22. False	27. B	32. True
3. B	8. D	13. C	18. communities	23. True	28. A	33. Not Given
4. C	9. A	14. A	19. conservation	24. True	29. D	34. False
5. B	10. D	15. B	20. celebration	25. True	30. B	35. False

36. There is no one in this shop who is available to help me.

37. Nam asked his father where he saw the elephants.

38. If I were rich, I could take my whole family on a packaged tour to Europe.

39. There is a nice café where we can go.

40. I can't afford to buy designer clothes.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm “b”**Giải thích:**

A. doubt /daʊt/

B. debt /det/

C. bomber /'bɒm.ər/

D. tablet /'tæb.lət/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /b/, các phương án còn lại là âm câm.

Chọn C

## 2. A

**Kiến thức:** Phát âm “t”**Giải thích:**

A. postage /'pəʊ.stɪdʒ/

B. listen /'lɪs.ən/

C. fasten /'fɑː.sən/

D. castle /'kɑː.səl/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /t/, các phương án còn lại là âm câm.

Chọn A

**3. B****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. conserve /kən'sɜ:v/

B. litter /'lɪ.tər/

C. exotic /ɪg'zɒt.ɪk/

D. recycle /,ri:'saɪ.kəl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

**4. C****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. environment /ɪn'vaɪ.rən.mənt/

B. deforest /,di:'fɒr.ɪst/

C. rainforest /'reɪn.fɒr.ɪst/

D. container /kən'teɪ.nər/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

**5. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. receipt (n): hóa đơn

B. refund (n): tiền hoàn trả

C. discount (n): giảm giá

D. bonus (n): tiền thưởng

If the colour or fabric is not to your liking, simply send it back for a full **refund**.*(Nếu màu sắc hoặc vải không theo ý thích của bạn, chỉ cần gửi lại để được hoàn lại tiền đầy đủ.)*

Chọn B

**6. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. lay (v): bố trí

B. put (v): để

C. place (v): đặt

D. set (v): cài đặt

Residents have called for a campaign to **put** rubbish in public places in the bins

(Người dân kêu gọi chiến dịch bỏ rác nơi công cộng vào thùng)

Chọn B

### 7. B

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. to: đến

B. for: cho

C. at: tại

D. with: với

Cụm từ “pray for”: cầu nguyện điều gì đó

During the Tet holiday, people often go to pagodas and temples to pray **for** good health and fortune.

(Trong những ngày Tết, mọi người thường đi chùa, đền để cầu sức khỏe và tài lộc.)

Chọn B

### 8. D

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

A. line up: xếp hàng

B. move up: nhường chỗ

C. keep up: theo kịp

D. go up: đi lên

In Vietnam, students **go up** to secondary school when they finish grade 5.

(Ở Việt Nam, học sinh lên cấp 2 khi hết lớp 5.)

Chọn D

### 9. A

**Kiến thức:** Thể bị động

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn “nowadays” (ngày nay) => cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng bị động chủ ngữ số nhiều “clothes” (quần áo): S + are + trạng ngữ chỉ mức độ + V3/ed + (by O).

sell – sold – sold (v): bán

Designer clothes **are often sold** at a higher price nowadays.

(Quần áo thiết kế ngày nay thường được bán với giá cao hơn.)

Chọn A

### 10. D

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Công thức câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + (O) + If / whether + S + V (lùi thì).

Michael asked **whether** there were a lot of ecotours in Việt Nam.

(Michael hỏi có nhiều du lịch sinh thái ở Việt Nam không.)

Chọn D

### 11. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

incense (n): nhang

The smoke from **incense** is a meaningful sign of prayers going up to heaven.

(Khói hương là một dấu hiệu đầy ý nghĩa của những lời cầu nguyện hướng lên trời.)

Chọn D

### 12. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. sports field (n): sân thể thao

B. cafeteria (n): nhà ăn

C. staff room (n): phòng nhân viên

D. classroom (n): lớp học

Our school has a large **sports field** where we can play football.

(Trường của chúng tôi có một sân thể thao lớn, nơi chúng tôi có thể chơi bóng đá.)

Chọn A

### 13. C

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

A. a little + danh từ không đếm được (1 ít)

B. any + danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều, dùng trong câu hỏi và câu phủ định (bất kì)

C. a few + danh từ đếm được số nhiều (1 vài)

D. many + danh từ đếm được số nhiều (nhiều)

items (n): mặt hàng => danh từ đếm được số nhiều.

There are only **a few** items of clothes in this shop that fit me.

(Chỉ có một số mặt hàng quần áo trong cửa hàng này phù hợp với tôi.)

Chọn C

### 14. A

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. from: từ

B. for: cho

C. with: với

D. of: của

Cụm từ “protect ...from...”: bảo vệ...khỏi...

It is important to protect the environment **from** the harmful effects of tourism.*(Điều quan trọng là phải bảo vệ môi trường khỏi những tác hại của du lịch.)*

Chọn A

**15. B****Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would + Vo (nguyên thể).

Lưu ý: động từ tobe trong Câu điều kiện loại 2 là “were” cho mọi chủ ngữ.

If I **were** you, I would take that red dress.*(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ lấy chiếc váy đỏ đó.)*

Chọn B

**16. jeweller****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**Sau tính từ “local” (*địa phương*) cần một danh từ.

jewellery (n): trang sức =&gt; jeweller (n): cửa hàng bán trang sức

You can buy these bracelets on special offer at the local **jeweller**.*(Bạn có thể mua những chiếc vòng tay này với ưu đãi đặc biệt tại tiệm kim hoàn địa phương.)*

Đáp án: jeweller

**17. designer****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Vị trí chủ ngữ cần một cụm danh từ.

design (v): thiết kế =&gt; designer clothes (n): đồ thiết kế

**Designer** clothes are often sold at higher prices yet with better quality.*(Quần áo thiết kế thường được bán với giá cao hơn nhưng chất lượng tốt hơn.)*

Đáp án: designer

**18. communities****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau tính từ “local” (*địa phương*) cần một danh từ.

community (n): cộng đồng

Do đối tượng nhắc đến không xác định cụ thể nên danh từ ở dạng số nhiều.

Ecotourism programmes provide immediate benefits to local **communities**.

(Các chương trình du lịch sinh thái mang lại lợi ích tức thời cho cộng đồng địa phương.)

Đáp án: communities

### 19. conservation

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “tours” (*chuyến đi*) cần một danh từ để tạo thành danh từ ghép.

conserve (v): bảo tồn => conservation (n): sự bảo tồn

Cụm từ “conservation tour”: chuyến du lịch bảo tồn

**Conservation** tours have saved a lot of endangered animals.

(Các tour du lịch bảo tồn đã cứu rất nhiều loài động vật đang bị đe dọa)

Đáp án: conservation

### 20. celebration

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau tính từ sở hữu “Buddha’s” cần một cụm danh từ.

celebrate (v): ăn mừng => celebration (n): lễ kỉ niệm

During Buddha’s Birthday **celebration**, people gather around pagodas and temples to light up lanterns and leave them on the river.

(Trong dịp lễ Phật Đản, người dân tập trung quanh chùa, đền để thắp đèn lồng và thả xuống sông.)

Đáp án: celebration

### 21. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Buying clothes in charity shops is fun but expensive.

(Mua quần áo ở các cửa hàng từ thiện rất thú vị nhưng đắt đỏ.)

**Thông tin:** These days more and more young people are turning to charity shops for fashion ideas and it’s not surprising because it’s **cheap** and – above all – **fun!**

(Ngày nay, ngày càng có nhiều người trẻ chuyển sang các cửa hàng từ thiện để tìm ý tưởng thời trang và không có gì ngạc nhiên vì nó rẻ và – trên hết – thú vị!)

Chọn False

### 22. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Maxine is a fashion design student.

*(Maxine là một sinh viên thiết kế thời trang.)*

**Thông tin:** Earlier this week I met with **Art student** Maxine Carter to ask why she buys all her clothes from charity shops.

*(Đầu tuần này, tôi đã gặp sinh viên nghệ thuật Maxine Carter để hỏi tại sao cô ấy mua tất cả quần áo của mình từ các cửa hàng từ thiện)*

Chọn False

**23. True**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Kings Road is in West London.

*(Đường Kings ở Tây Luân Đôn.)*

**Thông tin:** here we are on the famous Kings Road in Chelsea. It's perhaps the busiest shopping street in **west London**.

*(chúng ta đang ở đây trên con đường Kings Road nổi tiếng ở Chelsea. Đây có lẽ là con phố mua sắm nhộn nhịp nhất ở phía tây London)*

Chọn True

**24. True**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Chelsea is well-known for its clothes shops.

*(Chelsea nổi tiếng với các cửa hàng quần áo.)*

**Thông tin:** But more importantly, Chelsea is one of **the most fashionable parts** of London.

*(Nhưng quan trọng hơn, Chelsea là một trong những khu thời trang nhất của London.)*

Chọn True

**25. True**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

It's possible that Maxine bought a dress that belonged to a celebrity.

*(Có thể Maxine đã mua một chiếc váy của một người nổi tiếng.)*

**Thông tin:** And who knows – perhaps it once **belonged to Jennifer Lawrence** or Gwyneth Paltrow or someone like that?

*(Và ai biết được - có lẽ nó từng thuộc về Jennifer Lawrence hoặc Gwyneth Paltrow hoặc ai đó tương tự?)*

Chọn True

**Bài nghe:**

**Sophie:** Hello, and welcome to this week's Fashion Feature with me, Sophie Ryder. These days more and more young people are turning to charity shops for fashion ideas and it's not surprising because it's cheap and – above all – fun! Earlier this week I met with Art student Maxine Carter to ask why she buys all her clothes from charity shops. Hi, Maxine.

**Maxine:** Hi, Sophie.

**Sophie:** OK, here we are on the famous Kings Road in Chelsea. It's perhaps the busiest shopping street in west London and I can see three charity shops. Is that why we're here, Maxine?

**Maxine:** Well, yes. This is my favourite place for charity shopping in London. First of all, there are a lot of charity shops. But more importantly, Chelsea is one of the most fashionable parts of London. It's famous because there are lots of expensive clothes shops here, and also a lot of cool celebrities live in the area. You know – actors, footballers, pop stars and models ... This means that if you're lucky, you can often find amazing clothes for not much money. I once bought an original Christian Dior dress in a charity shop here for £30!

**Sophie:** Wow!

**Maxine:** And who knows – perhaps it once belonged to Jennifer Lawrence or Gwyneth Paltrow or someone like that? Anyway, why don't we have a look in the first shop?

**Sophie:** Come on then!

### Tạm dịch:

**Sophie:** Xin chào, và chào mừng đến với Chuyên mục Thời trang tuần này với tôi, Sophie Ryder. Ngày nay, ngày càng có nhiều người trẻ chuyển sang các cửa hàng từ thiện để tìm ý tưởng thời trang và không có gì ngạc nhiên vì nó rẻ và – trên hết – thú vị! Đầu tuần này, tôi đã gặp sinh viên nghệ thuật Maxine Carter để hỏi tại sao cô ấy mua tất cả quần áo của mình từ các cửa hàng từ thiện. Chào, Maxine.

**Maxine:** Chào, Sophie.

**Sophie:** OK, chúng ta đang ở trên đường Kings Road nổi tiếng ở Chelsea. Đây có lẽ là con phố mua sắm nhộn nhịp nhất ở phía tây London và tôi có thể thấy ba cửa hàng từ thiện. Đó có phải là lý do chúng ta ở đây không, Maxine?

**Maxine:** Vâng, vâng. Đây là nơi yêu thích của tôi để mua sắm từ thiện ở London. Trước hết, có rất nhiều cửa hàng từ thiện. Nhưng quan trọng hơn, Chelsea là một trong những khu thời trang nhất của London. Nó nổi tiếng vì có rất nhiều cửa hàng quần áo đắt tiền ở đây, và cũng có rất nhiều người nổi tiếng sống trong khu vực. Bạn biết đấy – diễn viên, cầu thủ bóng đá, ngôi sao nhạc pop và người mẫu... Điều này có nghĩa là nếu may mắn, bạn thường có thể tìm thấy những bộ quần áo tuyệt vời mà không tốn nhiều tiền. Tôi đã từng mua một chiếc váy Christian Dior nguyên bản trong một cửa hàng từ thiện ở đây với giá £30!

**Sophie:** Chà!

**Maxine:** Và ai biết được - có lẽ nó từng thuộc về Jennifer Lawrence hoặc Gwyneth Paltrow hoặc ai đó tương tự? Dù sao đi nữa, tại sao chúng ta không xem qua cửa hàng đầu tiên?

**Sophie:** Đi thôi!



**26. C****Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

- A. set up: thành lập
- B. taken up: bắt đầu
- C. driven up: thúc đẩy
- D. given up: từ bỏ

The idea of ecotourism as an environment-based, ethically delicate figure of tourism was (26) **driven up** with enthusiasm since there seemed to be some sufferers.

*(Ý tưởng về du lịch sinh thái như một hình thức du lịch tinh tế về mặt đạo đức, dựa trên môi trường đã được thúc đẩy với sự nhiệt tình vì dường như có một số người phải chịu đựng.)*

Chọn C

**27. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. so: vì vậy
- B. but: nhưng
- C. and: và
- D. or: hoặc

Governments were provided suitable escape plans as ecotourism satisfied the eco-conservationists and regional populations (27) **but** still rendered earnings.

*(Các chính phủ đã được cung cấp các kế hoạch thoát hiểm phù hợp vì du lịch sinh thái làm hài lòng các nhà bảo tồn sinh thái và người dân trong khu vực nhưng vẫn mang lại thu nhập.)*

Chọn B

**28. A****Kiến thức:** Tính từ sở hữu**Giải thích:**

- A. its: của nó
- B. their: của họ
- C. our: của chúng tôi
- D. his: của anh ấy

Eco-conservationists observed ecotourism as an option to mass tourism as well as (28) **its** natural resource abusing ways.

*(Các nhà bảo tồn sinh thái coi du lịch sinh thái là một lựa chọn cho du lịch đại chúng cũng như các cách lạm dụng tài nguyên thiên nhiên của nó.)*

Chọn A

**29. D****Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. in: trong

B. by: bằng

C. with: với

D. on: trên

Cụm từ “impact on”: tác động lên...

Regional populations thought of getting at least a part of the vacationist’s money, generating employment possibilities and providing them control over the impact **on** their own communities.

*(Người dân trong khu vực đã nghĩ đến việc nhận được ít nhất một phần tiền của khách du lịch, tạo ra cơ hội việc làm và giúp họ kiểm soát tác động đối với cộng đồng của chính họ.)*

Chọn D

**30. B****Kiến thức:** Dạng động từ**Giải thích:**

Để diễn tả mục đích, ta dùng động từ ở dạng “to V”

include (v): bao gồm

It appeared that the advantages of mass tourism were to be developed in the modern phase of ecotourism (30) **to include** ethical, communal and ecological elements.

*(Có vẻ như những lợi thế của du lịch đại chúng sẽ được phát triển trong giai đoạn hiện đại của du lịch sinh thái để bao gồm các yếu tố đạo đức, cộng đồng và sinh thái.)*

Chọn B

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

The idea of ecotourism as an environment-based, ethically delicate figure of tourism was (26) **driven up** with enthusiasm since there seemed to be some sufferers. Governments were provided suitable escape plans as ecotourism satisfied the eco-conservationists and regional populations (27) **but** still rendered earnings. Eco-conservationists observed ecotourism as an option to mass tourism as well as (28) **its** natural resource abusing ways. Regional populations thought of getting at least a part of the vacationist’s money, generating employment possibilities and providing them control over the impact (29) **on** their own communities. It appeared that the advantages of mass tourism were to be developed in the modern phase of ecotourism (30) **to include** ethical, communal and ecological elements.

**Tạm dịch:**

*Ý tưởng về du lịch sinh thái như một hình thức du lịch nhạy cảm về mặt đạo đức, dựa trên môi trường đã được (26) **thúc đẩy** với sự nhiệt tình vì dường như có một số người phải chịu đựng. Các chính phủ đã được cung cấp các kế hoạch thoát hiểm phù hợp vì du lịch sinh thái làm hài lòng các nhà bảo tồn sinh thái và người dân*

trong khu vực (27) **nhưng** vẫn mang lại thu nhập. Eco-conservationists quan sát du lịch sinh thái như là một lựa chọn cho du lịch đại chúng cũng như cách lạm dụng tài nguyên thiên nhiên (28) **của nó**. Người dân trong khu vực đã nghĩ đến việc nhận được ít nhất một phần tiền của khách du lịch, tạo ra cơ hội việc làm và cung cấp cho họ quyền kiểm soát tác động (29) **đối với** cộng đồng của chính họ. Có vẻ như những lợi thế của du lịch đại chúng sẽ được phát triển trong giai đoạn hiện đại của du lịch sinh thái (30) **để bao gồm** các yếu tố đạo đức, cộng đồng và sinh thái.

### 31. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Both paragraphs mention rituals that involve animals.

(Cả hai đoạn đều đề cập đến các nghi lễ liên quan đến động vật.)

**Thông tin:** India: If you really don't mind making a mess, another house-warming gift that you can offer the homeowners is a **cow**. -Russia: Another interesting ritual in Russia is letting your **cat** enter the house before you do.

(Ấn Độ: Nếu bạn thực sự không ngại làm bừa bộn, một món quà tân gia khác mà bạn có thể tặng chủ nhà là một con bò. -Nga: Một nghi lễ thú vị khác ở Nga là cho mèo vào nhà trước bạn.)

Chọn True

### 32. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

In Indian tradition, the mixture of rice and milk represents a long life.

(Theo truyền thống Ấn Độ, hỗn hợp gạo và sữa tượng trưng cho một cuộc sống lâu dài.)

**Thông tin:** it's common to bless a new house by mixing milk and rice together and boiling the mixture until it overflows. This ritual is the symbol of **wealth and a long life**.

(Người ta thường chúc phúc cho một ngôi nhà mới bằng cách trộn sữa và gạo với nhau rồi đun sôi hỗn hợp cho đến khi tràn ra ngoài. Nghi lễ này là biểu tượng của sự giàu có và một cuộc sống lâu dài.)

Chọn True

### 33. Not given

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Before going to a house-warming party in Russia, guests can offer homeowners some bread to not feel hungry.

(Trước khi dự tiệc tân gia ở Nga, khách mời có thể mời chủ nhà một ít bánh mì để không cảm thấy đói.)

**Thông tin:** A gift of bread helps make sure that the homeowners will never go hungry, and salt will offer a life full of flavours.

(Món quà bánh mì giúp gia chủ không bao giờ đói, món quà muối sẽ mang đến cuộc sống đủ vị.)

Trong bài đang đề cập đến phong tục truyền thống ở Nga, không liên quan đế câu đề bài.

Chọn Not given

### 34. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Both paragraphs mention the mixture of milk and bread as house-warming gifts.

*(Cả hai đoạn đều đề cập đến hỗn hợp sữa và bánh mì làm quà mừng tân gia.)*

**Thông tin:** India: In Indian culture, it's common to bless a new house by mixing **milk and rice** together and boiling the mixture until it overflows – Russia: Bringing **bread and salt** into a new home is a nice house-warming gift for they have meaningful symbols.

*(Ấn Độ: Trong văn hóa Ấn Độ, người ta thường chúc mừng lễ tân gia bằng cách trộn sữa và gạo với nhau rồi đun sôi hỗn hợp cho đến khi tràn – Nga: Mang bánh mì và muối vào nhà mới là một món quà tân gia đẹp đẽ vì chúng mang biểu tượng ý nghĩa.)*

Chọn False

### 35. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Russian people often let the cow enter their house first before they do because this will bring good luck.

*(Người Nga thường cho bò vào nhà trước vì điều này sẽ mang lại may mắn.)*

**Thông tin:** Another interesting ritual in Russia is **letting your cat enter the house** before you do. The reason the Russians do this is that they believe this will bring good luck for the owners.

*(Một nghi thức thú vị khác ở Nga là để mèo vào nhà trước bạn. Sở dĩ người Nga làm điều này vì họ tin rằng điều này sẽ mang lại may mắn cho gia chủ.)*

Chọn False

### 36.

**Kiến thức:** Đại từ bất định “anyone – no one”

**Giải thích:**

“any” (bất kì) dùng cho câu phủ định và câu hỏi.

“There isn't anyone = There is no one”: không một ai

There isn't anyone in this shop who is available to help me.

*(Không có ai trong cửa hàng này sẵn sàng giúp tôi.)*

Đáp án: **There is no one in this shop who is available to help me.**

*(Không có ai trong cửa hàng này sẵn sàng giúp tôi.)*

### 37.

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Công thức câu tường thuật dạng câu hỏi “Wh-“ với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại “see” => thì quá khứ “saw” (thấy)

Nam asked his father, ‘Where do you see the elephants?’

(Nam hỏi bố: “Bố thấy đàn voi ở đâu?”)

Đáp án: **Nam asked his father where he saw the elephants.**

(Nam hỏi cha ông đã nhìn thấy những con voi ở đâu.)

**38.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

- Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

- Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

Lưu ý: động từ tobe trong câu điều kiện loại 2 luôn là “were” cho mọi chủ ngữ.

I am not rich, I can’t take my whole family on a packaged tour to Europe.

(Tôi không giàu, tôi không thể đưa cả gia đình đi du lịch trọn gói sang châu Âu.)

Đáp án: **If I were rich, I could take my whole family on a packaged tour to Europe.**

(Nếu tôi giàu có, tôi có thể đưa cả gia đình mình đi du lịch trọn gói đến Châu Âu.)

**39.**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Trạng ngữ chỉ nơi chốn “there” (ở đó) ở câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ địa điểm “a nice café” (một quán cà phê đẹp) ở câu đầu tiên. => dùng “Where”

There is a nice café. We can go there.

(Có một quán cà phê đẹp. Chúng ta có thể đi đến đó.)

Đáp án: **There is a nice café where we can go.**

(Có một quán cà phê đẹp, nơi chúng ta có thể đi.)

**40.**

**Kiến thức:** Dạng của động từ “to V”

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “enough” (đủ): S + have + enough + danh từ + to V.

Phía sau động từ “afford” (đủ khả năng chi trả) cần một động từ ở dạng to V.

Sau động từ khiếm khuyết “can” (có thể) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

I don’t have enough money to buy designer clothes.

(Tôi không có đủ tiền để mua quần áo thiết kế.)

Đáp án: **I can’t afford to buy designer clothes.**

(Tôi không đủ khả năng để mua quần áo thiết kế.)